

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN MIỀN NAM**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 173/CBTT-PBMN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Quý Cổ đông.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam

- Mã chứng khoán: SFG
- Địa chỉ: 125B Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: 02838.325.889 Fax: 02838.322.807
- E-mail: congty@phanbonmiennam.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam công bố “Báo cáo tài chính Quý IV năm 2023 kèm công văn giải trình”.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/01/2024 tại đường dẫn [http:// www.phanbonmiennam.com.vn](http://www.phanbonmiennam.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý IV/2023.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY CP PHÂN BÓN MIỀN NAM
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

CÔNG TY
CỔ PHẦN
PHÂN
BÓN MIỀN
NAM
Digitally signed
by CÔNG TY CỔ
PHÂN PHÂN
BÓN MIỀN NAM
Date:
2024.01.29
14:08:30 +07'00'



Nguyễn Hồng Trường

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN MIỀN NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 142 /CV-PBMN
V/v giải trình kết quả hoạt
động kinh doanh quý IV
năm 2023

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh;
- Quý Cổ đông.

- Tên cổ phiếu: Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
- Mã chứng khoán: SFG

Theo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Tổng hợp quý IV năm 2023 của Báo cáo tài chính, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam đạt: 12.045.083.021 đồng, tăng 18.745.746.733 đồng tương đương 2,8 lần so với quý IV năm 2022. Công ty xin giải trình những nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý IV năm 2023 tăng 203.603.765.257 đồng, tăng 94% so với quý IV cùng kỳ; giá vốn tăng tương ứng 160.136.165.699 đồng, tăng 74% so với quý IV cùng kỳ; lợi nhuận gộp tăng 49.590.626.079 đồng, tăng 7,5 lần so với quý IV cùng kỳ;

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 15.507.831.817 đồng, Doanh thu hoạt động tài chính giảm và chỉ đạt 28% so với quý IV cùng kỳ, do lãi suất tiền gửi có kỳ hạn của quý IV năm 2023 giảm so với quý IV cùng kỳ và quý IV cùng kỳ Công ty được chia lợi nhuận từ Công ty liên doanh;

- Chi phí tài chính tăng 5.939.204.974 đồng, tăng 66% so với quý IV cùng kỳ, chủ yếu do chênh lệch tỷ giá trong kỳ tăng so với quý IV cùng kỳ;

- Chi phí bán hàng tăng 3.728.960.367 đồng, tăng 33% so với quý IV cùng kỳ do doanh thu bán hàng tăng so với quý IV cùng kỳ ;

- Chi phí quản lý tăng 4.722.585.523 đồng so với quý IV cùng kỳ do giảm số tiền hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi so với quý IV cùng kỳ;

- Lợi nhuận khác tăng 2.130.890.606 đồng so với quý IV cùng kỳ do Công ty thu được khoản phạt vi phạm thực hiện hợp đồng số tiền 2.106.414.450 đồng;

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại giảm 570.532.598 đồng so với quý IV cùng kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng 3.647.719.869 đồng so với quý IV cùng kỳ.

Từ những nguyên nhân chính trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý IV năm 2023 của Công ty tăng so với quý IV cùng kỳ.

Trân trọng!



Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, người CBTT, KT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Dặng Lán Thành

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Quý IV năm 2023
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Tài sản	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		1.000.167.743.086	871.563.708.057
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	63.710.188.897	17.557.593.990
1. Tiền	111		12.710.188.897	7.557.593.990
2. Các khoản tương đương tiền	112		51.000.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	506.300.000.000	154.800.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		506.300.000.000	154.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		148.804.709.557	106.518.222.703
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		150.098.300.552	122.640.035.779
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.617.489.591	8.399.918.376
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	8.821.199.121	3.820.287.883
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(16.732.279.707)	(28.342.019.335)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	6	261.108.837.471	571.096.471.997
1. Hàng tồn kho	141		261.108.837.471	571.096.471.997
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.244.007.161	21.591.419.367
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	6.627.359.052	2.795.829.565
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.758.996.927	14.852.810.684
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.857.651.182	3.942.779.118

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Quý IV năm 2023
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Tài sản	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
B. Tài sản dài hạn	200		243.798.633.846	218.584.170.114
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		164.741.000	300.591.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5	174.741.000	310.591.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(10.000.000)	(10.000.000)
II. Tài sản cố định	220		148.773.586.994	162.340.868.836
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	66.228.483.619	76.811.119.979
- Nguyên giá	222		541.537.394.365	533.442.364.437
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(475.308.910.746)	(456.631.244.458)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	9	-	519.261.369
- Nguyên giá	225		-	1.246.227.273
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	(726.965.904)
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	82.545.103.375	85.010.487.488
- Nguyên giá	228		114.702.444.707	114.702.444.707
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(32.157.341.332)	(29.691.957.219)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.874.946.939	1.618.451.990
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	1.874.946.939	1.618.451.990
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		43.874.896.709	43.874.896.709
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	11	43.874.896.709	43.874.896.709
VI. Tài sản dài hạn khác	260		49.110.462.204	10.449.361.579
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	48.977.851.305	10.407.513.144
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		132.610.899	41.848.435
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.243.966.376.932	1.090.147.878.171

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Quý IV năm 2023
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Nguồn vốn	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		590.405.768.437	469.470.208.154
I. Nợ ngắn hạn	310		590.137.530.511	469.098.345.979
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		58.022.976.703	61.272.594.077
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.595.200.033	10.056.347.986
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	342.421.625	1.760.086.825
4. Phải trả người lao động	314		18.666.666.420	55.098.306.935
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	4.504.048.215	3.501.834.578
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	10.214.377.646	64.055.040.100
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	484.043.655.864	270.410.195.429
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.748.184.005	2.943.940.049
II. Nợ dài hạn	330		268.237.926	371.862.175
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		142.237.926	149.069.039
2. Phải trả dài hạn khác	337	16	126.000.000	126.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	-	96.793.136
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		653.560.608.495	620.677.670.017
I. Vốn chủ sở hữu	410		653.560.608.495	620.677.670.017
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17	478.973.330.000	478.973.330.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		91.722.508.590	78.213.308.772
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.390.923.137	7.390.923.137
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		75.473.846.768	56.100.108.108
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		18.633.158.484	5.520.536.264
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		56.840.688.284	50.579.571.844
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.243.966.376.932	1.090.147.878.171

LẬP BIỂU



Trần Thị Nga

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Hương

Lập ngày 10 tháng 01 năm 2024



TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Tấn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		419.376.560.799	215.772.795.542	1.560.100.299.383	2.023.242.986.180
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	44.379.084	6.167.405.605	1.135.360.198	14.191.856.967
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	419.332.181.715	209.605.389.937	1.558.964.939.185	2.009.051.129.213
4. Giá vốn hàng bán	11	22	376.375.778.805	216.239.613.106	1.471.060.651.014	1.859.659.956.631
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42.956.402.910	(6.634.223.169)	87.904.288.171	149.391.172.582
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	5.944.170.719	21.452.002.536	82.809.437.942	38.096.248.271
7. Chi phí tài chính	22	24	14.892.920.367	8.953.715.393	33.055.326.061	36.776.019.010
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		7.011.439.727	6.876.144.651	22.237.195.071	32.544.916.471
8. Chi phí bán hàng	25	26	14.887.930.420	11.158.970.053	47.783.015.261	50.161.845.002
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	10.739.377.451	6.016.791.928	40.596.292.766	36.473.494.345
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.380.345.391	(11.311.698.007)	49.279.092.025	64.076.062.496
11. Thu nhập khác	31	27	3.617.175.340	1.683.779.390	8.792.034.756	4.566.459.901
12. Chi phí khác	32	28	193.880.418	391.375.074	1.065.404.505	6.302.335.943
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.423.294.922	1.292.404.316	7.726.630.251	(1.735.876.042)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.803.640.313	(10.019.293.691)	57.005.722.276	62.340.186.454
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)	51	29	(241.442.708)	(3.889.162.577)	255.796.456	10.896.649.870
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			570.532.598	(90.762.464)	863.964.740
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		12.045.083.021	(6.700.663.712)	56.840.688.284	50.579.571.844
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	251	(140)	1.187	956

LẬP BIỂU



Trần Thị Nga

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Hương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		57.005.722.276	62.340.186.454
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		26.176.473.206	25.193.461.786
- Các khoản dự phòng	03		381.303.256	(8.976.461.532)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		541.795.037	299.305.007
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(81.322.887.300)	(27.110.042.917)
- Chi phí lãi vay	06		22.237.195.071	32.544.916.471
- Các khoản điều chỉnh khác	07			219.965.073
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		25.019.601.546	84.511.330.342
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(35.974.650.732)	75.359.236.215
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		309.987.634.526	37.455.483.004
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(94.619.416.474)	43.520.013.891
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(42.401.867.648)	15.876.329.278
- Tiền lãi vay đã trả	14		(21.950.572.591)	(32.798.495.736)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(16.094.303.727)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.994.572.650)	(1.042.615.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		138.066.155.977	206.786.977.467
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.865.686.313)	(13.663.748.349)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		868.181.910	390.339.840
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(826.655.000.000)	(664.970.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		475.155.000.000	797.154.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		77.124.714.020	27.439.373.728
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(286.372.790.383)	146.349.965.219
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.139.169.159.882	1.510.553.967.303
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(925.101.596.951)	(1.937.441.191.074)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(530.895.632)	(434.102.496)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.074.815.550)	(9.589.505.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		194.461.851.749	(436.910.832.167)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		46.155.217.343	(83.773.889.481)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.557.593.990	101.697.190.454
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.622.436)	(365.706.983)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	03	63.710.188.897	17.557.593.990

LẬP BIỂU



Trần Thị Nga

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Hương



Lập ngày 19 tháng 01 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÂN BÓN

MIỀN NAM

QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

Đặng Tấn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý IV năm 2023

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 22/10/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: 125B Cách mạng Tháng 8, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 478.973.330.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/12/2023 là 478.973.330.000 đồng; tương đương 47.897.333 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	
- Nhà máy Phân bón Hiệp Phước	Lô B2, khu B KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh phân bón
- Nhà máy sản xuất Bao bì	C1/3 Quốc lộ 1A, Xã Tân Kiên, H.Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh bao bì
- Nhà máy phân bón Cửu Long	405 quốc lộ 1A, xã Tân Hòa, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất, kinh doanh phân bón
- Nhà máy Super Phốt phát Long Thành	KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh phân bón, Axit

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất phân bón, kinh doanh thương mại

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phân bón các loại: Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen... (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế và nguyên liệu phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất;
- Chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất;
- Sản xuất bao bì PP và PE (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh phân bón các loại (Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen...);
- Kinh doanh axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác;
- Kinh doanh bao bì PP và PE.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cuối năm được xác định theo nguyên tắc:
- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Các khoản thuế

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.851.918.929	2.146.560.698
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.858.269.968	5.411.033.292
Các khoản tương đương tiền	51.000.000.000	10.000.000.000
	63.710.188.897	17.557.593.990

(*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 3,3%/năm đến 3,8%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	506.300.000.000	154.800.000.000
	506.300.000.000	154.800.000.000

(*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 506.300.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 5,1%/năm đến 7,8%/năm.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	8.821.199.121	3.820.287.883
Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	1.757.961.827	489.909.764
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chậm trả, các khoản cho mượn tạm thời	5.638.332.740	2.308.341.370
Phải thu tạm ứng	199.860.642	386.976.855
Phải thu tiền ký quỹ, ký cược	57.200.000	75.000.000
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	-	37.597.336
Phải thu khác	1.167.843.912	522.462.558
b) Dài hạn	174.741.000	310.591.000
Phải thu tiền ký quỹ, ký cược	174.741.000	310.591.000
	8.995.940.121	4.130.878.883

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	156.456.436.778	339.338.496.794
Công cụ, dụng cụ	16.556.748	8.217.439
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	997.018.454	2.103.892.912
Thành phẩm	101.662.176.847	204.351.241.594
Hàng hoá	281.613.185	271.341.400
Hàng gửi đi bán	1.695.035.459	25.023.281.858
	261.108.837.471	571.096.471.997

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp,..	145.915.497	74.732.863
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	308.057.565	2.055.357.089
Chi phí sửa chữa TSCĐ	216.130.073	665.739.613
Chi phí quảng cáo, tiếp thị chờ phân bổ	5.957.255.917	-
	6.627.359.052	2.795.829.565

b)	Dài hạn		
	Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	152.345.457
	Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	47.941.702.196	9.119.803.817
	Chi phí chất xúc tác sản xuất Axit H2SO4 chờ phân bổ (VK38 - VK48)	1.036.149.109	1.135.363.870
		48.977.851.305	10.407.513.144

8 . **TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH : Phụ lục số 01**

9 . **TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH: Phụ lục số 02**

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất tọa lạc tại 125B Cách Mạng Tháng 8, phường 5, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn đến năm 2062 và Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Lô B2, Khu B, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn đến năm 2048. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2023 là 114.702.444.707 VND và 32.157.341.332 VND trong đó khấu hao trong quý 4/2023 là 602.871.033 VND.

10 . **CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.874.946.939	1.618.451.990
- Dự án Dây chuyền NPK 100.000 tấn/năm - Nhà máy Hiệp Phước		282.727.273
- Dự án Cao ốc văn phòng Công ty	780.443.567	780.443.567
- Bồn chứa hóa chất - NM Long Thành	357.722.222	-
- Công trình kiểm định bến sà lan 300 tấn	544.281.150	544.281.150
- Đầu tư máy tráng màng PE và máy in 2 mặt - NM Bao Bi.	-	11.000.000
- Xây dựng kho 7 - NM Cửu Long	192.500.000	-
	1.874.946.939	1.618.451.990

11 . **CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	43.874.896.709	43.874.896.709
- Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo VINA (trước đây là Công ty TNHH Hóa chất LG VINA).	43.874.896.709	43.874.896.709
	43.874.896.709	43.874.896.709

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo VINA.	Đồng Nai	35,00%	35,00%	Sản xuất, kinh doanh hóa chất

Đây là khoản góp 35% vốn điều lệ vào Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo Vina tương đương 1,995,000.00 USD.

12	. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
		31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.760.086.825
	Thuế Thu nhập cá nhân	342.421.625	-
		342.421.625	1.760.086.825
13	. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN		
		31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
	Trích trước tiền vận chuyển, bốc xếp	3.028.147.344	2.208.843.461
	Trích trước chi phí lãi vay phải trả	547.267.728	260.645.248
	Trích trước chi phí khuyến mại, chiết khấu thương mại	-	209.242.175
	Chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng Nhà máy Hiệp Phước	854.640.234	823.103.694
	Chi phí phải trả khác	73.992.909	-
		4.504.048.215	3.501.834.578
14	. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC		
		31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
	Kinh phí công đoàn	469.856.740	251.680.304
	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.388.215.531	136.043.473
	Phải trả tiền tạm ứng	300.000	-
	Phải trả Tập đoàn về cổ phần hoá	3.623.472.867	3.623.472.867
	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	687.500.000	1.802.450.000
	Phải trả cổ tức cho cổ đông	644.762.350	560.644.700
	Phải trả về tiền giữ hộ khu cư xá Nhà máy Long Thành	2.286.633.218	1.956.592.351
	Phải trả L/C UPAS nội địa - Ngân hàng TMCP Công thương VN - Vietinbank TPHCM	-	31.306.860.000
	Phải trả L/C UPAS nội địa - Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	-	22.524.164.647
	Phải trả, phải nộp khác	1.113.636.940	1.893.131.758
		10.214.377.646	64.055.040.100
15	. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH		
		31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
	Vay ngắn hạn		
	- Vay ngân hàng (*)	484.043.655.864	269.976.092.933
	- Nợ thuê tài chính Công ty cho thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	-	434.102.496
	Nợ thuê tài chính dài hạn		
	- Công ty cho thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	-	96.793.136
		484.043.655.864	270.506.988.565

(*) Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vay ngân hàng	484.043.655.864	269.976.092.933
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Tp. Hồ Chí Minh (VND)	212.915.571.463	77.109.905.763
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tp. Hồ Chí Minh (VND)	127.060.223.607	140.109.653.819
- Ngân Hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé (VND)	61.941.969.189	31.522.117.887
- Ngân hàng Agribank - Chi nhánh 3 (VND)	42.904.934.740	-
- Ngân hàng TNHH CTBC - CN Tp. Hồ Chí Minh (VND)	8.550.810.286	-
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (VND)	17.859.566.349	8.700.000.000
- Ngân hàng Quốc Tế VIB (VND)	9.921.178.514	366.575.652
- Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Á Châu (ACB) - CN Phú Lâm	2.889.401.716	-
- Ngân hàng Agribank - Chi nhánh 3 (USD)	-	12.167.839.812

16 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả dài hạn về tiền nhận ký quỹ	126.000.000	126.000.000
	126.000.000	126.000.000

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2023 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2023 VND
Tập đoàn Hóa chất VN	65,05%	311.588.130.000	65,05%	311.588.130.000
Các cổ đông khác	34,95%	167.385.200.000	34,95%	167.385.200.000
	100%	478.973.330.000	100%	478.973.330.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	478.973.330.000	478.973.330.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	478.973.330.000	478.973.330.000

Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.897.333	47.897.333
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	47.897.333	47.897.333
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	47.897.333	47.897.333
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND	10.000	10.000

Các quỹ công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.390.923.137	7.390.923.137
Quỹ đầu tư phát triển	91.722.508.590	78.213.308.772
	99.113.431.727	85.604.231.909

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022	100,00	45.030.666.060
Trích Quỹ đầu tư phát triển	30,00	13.509.199.818
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	10,00	4.503.066.606
Trích Quỹ khen thưởng Người quản lý Công ty (1,5 tháng lương bình quân thực hiện của Người quản lý Công ty chuyên trách)	0,36	163.750.000
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	0,29	132.000.000
Chi trả cổ tức (4%/ Vốn điều lệ, tương ứng mỗi cổ phần nhận 400 đồng)	42,55	19.158.933.200
Lợi nhuận còn lại năm 2022 chưa phân phối	16,80	7.563.716.436

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị
- Quỹ khác được dùng để bổ sung vốn điều lệ và dự phòng tổn thất về tài chính.

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	5.385,91	4.351,22
- Đồng Euro (EUR)	201,37	201,37

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Cơ sở Kinh doanh Phân bón Phạm Văn Ngọ	1.026.767.935	1.026.767.935
- Công ty Cổ phần CNN Việt Mỹ	1.625.632.560	1.625.632.560
- Lê Thị Kim Mây	958.333.307	958.333.307
- Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông	3.669.353.250	3.669.353.250
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Phú Sĩ	8.712.466.354	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Đại Nam	103.402.370	-
- Vật tư NN Tấn Cường	289.259.900	-
- Công ty TNHH MTV Minh Thiện	2.052.498.348	2.052.498.348
- Các đối tượng khác	5.001.036.533	2.250.769.313
	23.438.750.557	11.583.354.713

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	419.376.560.799	215.772.795.542
	419.376.560.799	215.772.795.542

20	. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
		VND	VND
	Chiết khấu thương mại	5.846.924	3.551.425.305
	Giảm giá hàng bán	7.000.000	348.000.000
	Hàng bán bị trả lại	31.532.160	2.267.980.300
		44.379.084	6.167.405.605
21	. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
		VND	VND
	Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	419.332.181.715	209.605.389.937
		419.332.181.715	209.605.389.937
22	. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
		VND	VND
	Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	376.375.778.805	216.239.613.106
		376.375.778.805	216.239.613.106
23	. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
		VND	VND
	Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	7.245.025.911	12.028.610.304
	Lãi bán hàng trả chậm	(1.987.919.471)	95.102.340
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	4.782.015.000
	Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	88.838.748	2.000.596.425
	Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	598.225.531	2.545.678.467
		5.944.170.719	21.452.002.536
24	. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
		VND	VND
	Lãi tiền vay	7.011.439.727	6.876.144.651
	Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	798.703.453	1.140.777.338
	Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.479.365.694	558.212.554
	Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	603.411.493	378.580.850
		14.892.920.367	8.953.715.393
25	. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
		VND	VND
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	253.921.541	107.143.868
	Chi phí nhân công	1.286.013.645	817.005.605
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.074.526.781	3.748.590.124
	Chi phí khác bằng tiền	2.273.468.453	6.486.230.456
		14.887.930.420	11.158.970.053

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	-	
Chi phí nhân công	4.266.666.269	3.748.535.024
Chi phí khấu hao tài sản cố định	548.270.782	726.722.385
Thuế, phí, lệ phí	55.134.193	5.029.447
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(803.115.393)	(5.359.571.361)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.995.330.549	312.749.103
Chi phí khác bằng tiền	3.677.091.051	6.583.327.330
	10.739.377.451	6.016.791.928

27 . THU NHẬP KHÁC

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	200.000.000	311.703.476
Thu nhập từ được thưởng, bồi thường, phạt hợp đồng	197.541.000	(257.038.263)
Thu nhập khác.	3.219.634.340	1.629.114.177
	3.617.175.340	1.683.779.390

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
	VND	VND
Chi phí khác	193.880.418	391.375.074
	193.880.418	391.375.074

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
		VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.803.640.313	(10.019.293.691)
Tổng lợi nhuận tính thuế		11.803.640.313	(10.019.293.691)
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		20%	20%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		2.543.788.064	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính lại cho cả năm		(2.785.230.772)	(3.889.162.577)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(241.442.708)	(3.889.162.577)

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	12.045.083.021	(6.700.663.712)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.045.083.021	(6.700.663.712)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	47.897.333	47.897.333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	251	(140)

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022.

Một số chỉ tiêu năm 2022 đã được phân loại lại theo Thông báo số 58/TB-KTNN ngày 08/01/2024 của KİTNN, cụ thể:

Chỉ tiêu	Mã số	Chênh lệch	Phân loại và trình bày lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
			VND	VND
Bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2.665.986.454	122.640.035.779	119.974.049.325
Hàng tồn kho	141	(409.013.115)	571.096.471.997	571.505.485.112
Tài sản cố định hữu hình	221			
- Nguyên giá	222	4.116.120.936	533.442.364.437	529.326.243.501

Chi tiêu	Mã số	Chênh lệch	Phân loại và trình bày lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	391.617.184	(456.631.244.458)	(457.022.861.642)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	544.281.150	1.618.451.990	1.074.170.840
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.760.086.825	1.760.086.825	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5.548.905.784	56.100.108.108	50.551.202.324
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:		536.350.000	2.023.242.986.180	2.022.706.636.180
Giá vốn hàng bán		(4.764.858.014)	1.859.659.956.631	1.864.424.814.645
Doanh thu hoạt động tài chính		2.129.636.454	38.096.248.271	35.966.611.817
Chi phí khác		121.851.859	6.302.335.943	6.180.484.084
Chi phí thuế TNDN hiện hành		1.760.086.825	10.896.649.870	9.136.563.045
Lợi nhuận sau thuế TN doanh nghiệp		5.548.905.784	50.579.571.844	45.030.666.060

LẬP BIỂU



Trần Thị Nga

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Hương

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Tân Thành

PHỤ LỤC 1

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	209.417.728.320	288.668.154.286	34.541.894.578	4.427.706.227	537.055.483.411
Số tăng trong kỳ	-	3.871.950.000	861.732.273	-	4.733.682.273
- Mua trong kỳ	-	-	861.732.273	-	861.732.273
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	3.871.950.000	-	-	3.871.950.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	(251.771.319)	-	(251.771.319)
- Thanh lý	-	-	(251.771.319)	-	(251.771.319)
Số dư cuối kỳ	209.417.728.320	292.540.104.286	35.151.855.532	4.427.706.227	541.537.394.365
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	188.846.427.288	247.221.763.847	29.210.478.091	4.221.795.299	469.500.464.525
Số tăng trong kỳ	984.725.111	4.594.000.601	446.330.526	35.161.302	6.060.217.540
- Khấu hao trong kỳ	984.725.111	4.594.000.601	446.330.526	35.161.302	6.060.217.540
Số giảm trong kỳ	-	-	251.771.319	-	251.771.319
- Thanh lý	-	-	251.771.319	-	251.771.319
Số dư cuối kỳ	189.831.152.399	251.815.764.448	29.405.037.298	4.256.956.601	475.308.910.746
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	20.571.301.032	41.446.390.439	5.331.416.487	205.910.928	67.555.018.886
Tại ngày cuối kỳ	19.586.575.921	40.724.339.838	5.746.818.234	170.749.626	66.228.483.619

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Nga

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Hương



Đặng Tân Thành

PHỤ LỤC 2

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	113.624.444.707	1.078.000.000	114.702.444.707
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	113.624.444.707	1.078.000.000	114.702.444.707
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	30.476.470.299	1.078.000.000	31.554.470.299
Số tăng trong kỳ	602.871.033	-	602.871.033
- Khấu hao trong kỳ	602.871.033	-	602.871.033
Số dư cuối kỳ	31.079.341.332	1.078.000.000	32.157.341.332
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	83.147.974.408	-	83.147.974.408
Tại ngày cuối kỳ	82.545.103.375	-	82.545.103.375

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Nga

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Tân Thành